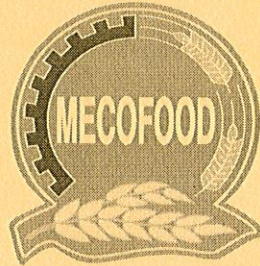


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020



Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		108 538 503 715	129 871 579 193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 876 565 088	5 564 316 399
1. Tiền	111		7 876 565 088	5 564 316 399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34 705 465 265	34 210 550 636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35 636 001 193	34 693 748 930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16 021 800	7 574 223 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		371 359 272	521 064 881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 317 917 000)	(8 578 486 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		65 956 473 362	90 096 712 158
1. Hàng tồn kho	141		65 956 473 362	90 096 712 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		49 611 339 710	51 235 661 184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45 050 469 235	45 592 211 984
1. TSCĐ hữu hình	221		45 050 469 235	45 592 211 984
- Nguyên giá	222		120 476 329 502	114 962 353 393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75 425 860 267)	(69 370 141 409)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4 470 670 475	5 553 249 200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4 301 382 664	4 410 360 967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	169 287 811	1 142 888 233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	264		
Tổng tài sản (270=100+200)	270	158 149 843 425	181 107 240 377
Nguồn vốn			
C - Nợ phải trả	300	38 042 673 823	62 264 972 331
I.Nợ ngắn hạn	310	37 772 673 823	61 901 972 331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12 191 005 942	11 576 986 945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6 125 710 980	7 910 779 130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1 012 616 102	1 566 345 444
4. Phải trả người lao động	314	4 183 801 931	3 255 669 586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	155 789 093	217 450 355
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	844 538 996	841 199 728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11 719 892 176	35 842 829 574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	783 533 543	374 811 909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	755 785 060	315 899 660
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.Nợ dài hạn	330	270 000 000	363 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	270 000 000	363 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		

D - Vốn chủ sở hữu	400		120 107 169 602	118 842 268 046
I. Vốn chủ sở hữu	410		120 107 169 602	118 842 268 046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 947 812 066	965 585 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 412 795 718	10 130 121 162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53 123 322	15 349 660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 359 672 396	10 114 771 502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		158 149 843 425	181 107 240 377

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119 219 019 628	110 987 457 260	549 295 981 323	416 778 843 656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2 468 444 609	48 929 432	2 488 101 939	65 674 502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	116 750 575 019	110 938 527 828	546 807 879 384	416 713 169 154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	106 625 237 776	97 760 439 214	492 187 966 945	362 931 245 110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10 125 337 243	13 178 088 614	54 619 912 439	53 781 924 044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	88 710 482	34 158 640	330 233 821	247 424 075
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	132 832 683	859 858 096	2 106 957 724	4 426 862 296
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106 121 949	851 386 708	1 978 195 556	4 393 004 865
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	4 944 034 152	3 868 109 397	17 895 135 525	14 916 230 697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	4 277 130 224	5 539 961 960	23 555 891 794	23 034 962 897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		860 050 666	2 944 317 801	11 392 161 217	11 651 292 229
11. Thu nhập khác	31		486 916 872	292 589 389	2 439 838 380	1 324 079 549
12. Chi phí khác	32		190 810 188	150 000 000	557 120 793	155 000 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		296 106 684	142 589 389	1 882 717 587	1 169 079 549
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1 156 157 350	3 086 907 190	13 274 878 804	12 820 371 778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	338 399 996	647 507 358	2 804 806 408	2 595 200 276
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		817 757 354	2 439 399 832	10 470 072 396	10 225 171 502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31/12/2020 Tháng 01 Năm 2021

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Phương


Kế toán trưởng




Lê Tường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế				
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z											Cộng			
Hoạt động SXKD chính	116 750 575 019	106 625 237 776		106 625 237 776		10 125 337 243		4 944 034 152	4 277 130 224	106 121 949		798 050 918	88 710 482	486 916 872	26 710 734	190 810 188	1 156 157 350
Xây dựng nhà xưởng																	
Cơ khí	2 677 290 763	3 450 162 929		3 450 162 929	(772 872 166)							(1 040 909 696)	9 156 260	294 072 286		1 259 245	(738 940 395)
Bê tông tươi	19 848 222 582	17 227 591 745		17 227 591 745	2 620 630 837							519 558 474	9 156 260	64 825 785		1 259 245	592 281 274
Vật liệu xây dựng	10 418 182	7 999 961		7 999 961	2 418 221							2 418 221					2 418 221
Gạo xuất khẩu	16 779 586 683	14 317 998 124		14 317 998 124	2 461 588 559							(197 501 347)	40 319 702	11 232 996	26 594 529	377 774	(172 920 952)
Gạo nội địa	67 835 075 663	63 568 241 726		63 568 241 726	4 266 833 937							1 494 193 042	6 409 383	28 262 790		185 395 432	1 343 469 783
Mỹ nghệ	2 927 149 801	2 428 746 483		2 428 746 483	498 403 318							(300 042 032)	14 512 614	37 443 324	116 205	1 259 245	(249 461 544)
Bao bì	6 577 690 072	5 555 162 350		5 555 162 350	1 022 527 722							302 140 308	9 156 263	51 079 691		1 259 247	361 117 015
Cọc bê tông	11 781 818	9 465 692		9 465 692	2 316 126							952 490					952 490
Gạch không nung	83 359 455	59 868 766		59 868 766	23 490 689							17 241 458					17 241 458
Hoạt động khác																	
CỘNG	116 750 575 019	106 625 237 776		106 625 237 776	10 125 337 243			4 944 034 152	4 277 130 224	106 121 949		798 050 918	88 710 482	486 916 872	26 710 734	190 810 188	1 156 157 350

Người lập biểu

(Signature)
 Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng

(Signature)
 Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2021
 Tổng Giám đốc



(Signature)
 Lê Trương Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KỶ D PHẬN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	2 633 557 860	1 443 336 765	3 064 278 523	5 636 122 925	6 189 852 267	1 012 616 102
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	596 358 782	479 147 439	943 086 527	1 808 796 894	2 170 132 368	132 419 694
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	1 857 406 412	338 399 996	1 370 000 000	2 804 806 408	3 004 200 276	825 806 408
6. Thuế TNCN	16	179 792 666	54 390 000	179 792 666	318 680 206	311 680 206	54 390 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		571 399 330	571 399 330	697 839 417	697 839 417	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2 633 557 860	1 443 336 765	3 064 278 523	5 636 122 925	6 189 852 267	1 012 616 102

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 15 tháng 01 Năm 2021

Tổng Giám đốc



Đà Phương Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 358 284 257	9 643 593 056
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 358 284 257	9 643 593 056
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 358 284 257	9 643 593 056
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	154 276 726	458 073 082
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	596 358 782	493 755 168
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 837 431 696	11 452 389 950
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 358 284 257	9 643 593 056
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45	943 086 527	2 170 132 368
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	132 419 694	132 419 694

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2021

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Ngọc


Trần Thị Bích Ngọc




Đỗ Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		1.156.157.350	3.086.907.190
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		1.731.417.188	1.697.823.667
Các khoản dự phòng	3		477.451.948	996.858.283
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		294.870	2.369.106
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(59.417.667)	68.862.577
Lỗ (lãi) từ thanh lý tài sản cố định			(13.636.364)	70.746.906
Thu nhập lãi tiền gửi			(45.781.303)	(1.884.329)
Chi phí lãi vay	6		106.121.949	851.386.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		3.412.025.638	6.704.207.531
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác	9		(5.385.667.678)	7.820.026.207
Biến động hàng tồn kho	10		7.265.035.994	41.211.281.694
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.960.564.014)	(16.590.678.264)
Biến động chi phí trả trước	12		29.082.000	97.195.408
Tiền lãi vay đã trả	14		(106.121.949)	(851.386.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.370.000.000)	(553.381.484)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(883.955.897)	(93.694.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		999.834.094	37.743.569.821
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(681.609.091)	(3.261.608)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		13.636.364	16.036.364
Gửi tiền có kỳ hạn	23		-	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		45.781.303	1.884.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(622.191.424)	14.659.085
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		20.886.569.476	37.700.063.524
Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.748.408.991)	(68.134.859.808)
Tiền trả cổ tức	36		-	(4.319.822.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.861.839.515)	(34.754.618.684)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11.484.196.845)	3.003.610.222
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		19.361.056.803	2.560.733.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(294.870)	(27.790)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		7.876.565.088	5.564.316.399

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Phụng


Trần Thị Phương




Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.061.892.000	1.093.641.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.814.673.088	4.470.675.399
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7.876.565.088	5.564.316.399

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	659.243.990	2.364.871.600
- Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	579.845.000	1.143.165.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Nguyên	97.075.000	1.351.000.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.290.075.000
- Công ty Cổ Phần AZB	329.109.998	2.319.162.498
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	5.842.667.200	3.264.400.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2.999.958.000	1.203.965.600
- Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	1.067.666.000	685.881.000
- DONG PHUONG DISTRIBUTOR	5.576.028.318	2.625.290.685
- Công Ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Đại Á Châu	1.288.642.500	178.572.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.195.690.187	18.267.365.547
Cộng	35.636.001.193	34.693.748.930

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		99.990.000
- Công Ty Lương Thực Long An	213.805.680	407.839.960
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	117.040.000	166.375.000
- Tổng Cty LT Miền Nam- Công ty Cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	588.618.800	404.284.650
Cộng	919.464.480	1.078.489.610

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang		7.524.103.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.021.800	50.120.000
Cộng	16.021.800	7.574.223.500

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang		7.524.103.500
Cộng		7.524.103.500

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động		102.000.000
- Ký cược, ký quỹ		56.846.476
Gồm:		
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình cơ khí tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An		31.846.476
+ Ký quỹ bảo lãnh dự thầu công trình cơ khí tại Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc		25.000.000
- Phải thu khác	371.359.272	362.218.405
Gồm:		
+ T AND T SUPERMARKET INC	350.952.219	344.294.300
+ Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch		17.924.105
+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ	14.502.400	
+ Bưu Điện Tỉnh Long An - Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	5.904.653	
Cộng	371.359.272	521.064.881

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ XN Que hàn điện Khánh hội - CN Cty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	86.000.000	86.000.000
+ Cửa hàng kinh doanh tổng hợp - Cty Xăng dầu Long An	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang		7.524.103.500
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin Gol		34.000.000
- DNTN Điền Mãi		33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành		42.000.000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh		35.354.000

- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	60.331.500	60.331.500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	500.037.500	387.022.500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B	37.683.000	37.683.000
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	384.955.000	230.973.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	312.560.000	193.536.000
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	
Cộng	1.317.917.000	8.578.486.675

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	43.520.389.136	66.151.500.516
- Công cụ, dụng cụ	577.566.363	817.168.788
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	759.764.992	4.494.249.169
- Thành phẩm	16.787.590.076	17.371.764.480
- Hàng hóa	1.494.884.087	1.167.819.690
- Hàng gửi đi bán	2.816.278.708	94.209.515
Cộng	65.956.473.362	90.096.712.158

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.301.382.664	4.410.360.967
Cộng	4.301.382.664	4.410.360.967

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bồn chứa gạo thành phẩm 2 học và cân đóng bao dây chuyền máy 4 - PX1 XN LTTP		555.802.469
- Bờ kè XN XLCK		466.838.247
- Gia công lắp đặt máy sấy lúa non XNBB & TCMN		90.993.982
- Bảo trì sửa chữa cân đóng bao và bộ đếm bao PX1- XNLTTP		10.291.051
- Thay nam châm có từ tính cao XNLTTP		18.962.484
- Nối 3M-Sàng cát PX BT - XN XLCK	6.981.444	
- Sửa chữa thiết bị PX1+PX2 - XNLTTP	162.306.367	
Cộng	169.287.811	1.142.888.233

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.079.528.530	45.412.370.488	32.669.656.856	2.001.720.365	119.163.276.239
2. Số tăng trong kỳ	682.144.172		680.909.091		1.363.053.263
Trong đó :					
- Mua sắm mới			680.909.091		680.909.091
- XDCB hoàn thành	682.144.172				682.144.172
- Tăng do bàn giao					

- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		50.000.000			50.000.000
- Thanh lý		50.000.000			50.000.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.761.672.702	45.362.370.488	33.350.565.947	2.001.720.365	120.476.329.502
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	26.425.680.730	26.377.558.968	19.166.956.800	1.774.246.581	73.744.443.079
2. Tăng trong kỳ	321.236.535	639.974.229	749.362.303	20.844.121	1.731.417.188
3. Giảm trong kỳ		50.000.000			50.000.000
4. Cuối kỳ	26.746.917.265	26.967.533.197	19.916.319.103	1.795.090.702	75.425.860.267
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	12.653.847.800	19.034.811.520	13.502.700.056	227.473.784	45.418.833.160
2. Cuối kỳ	13.014.755.437	18.394.837.291	13.434.246.844	206.629.663	45.050.469.235

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	7.419.892.176	34.844.760.090
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	4.300.000.000	998.069.484
Cộng	11.719.892.176	35.842.829.574

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/CV/0011/KHDN/18LD ngày 04/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020: 7.419.892.176 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2050.2201/2020-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020: 4.300.000.000 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019.

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.142.540.850	1.112.764.590
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	1.412.863.320	2.264.722.800
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	4.442.764.590	2.920.024.450
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	2.005.365.187	1.513.186.922
- DNTN Hai Ron	791.207.500	1.126.743.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.396.264.495	2.639.544.683
Cộng	12.191.005.942	11.576.986.945

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam		876.536.400
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú		1.105.378.300
- Phải trả cho các đối tượng khác	694.015.980	497.169.430
Cộng	6.125.710.980	7.910.779.130

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	132.419.694	493.755.168
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.806.408	1.025.200.276
- Thuế thu nhập cá nhân	54.390.000	47.390.000
Cộng	1.012.616.102	1.566.345.444

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng		

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	64.880.093	51.330.355
- Trích trước phí xuất gạo		16.120.000
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	90.909.000	
- Trích trước phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		150.000.000
Cộng	155.789.093	217.450.355

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	405.632.893	405.449.513
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.906.103	435.750.215
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	85.666.897	92.416.897
+ BHXH, BHYT, BHTN phải trả cho Công ty		(1.216.000)
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	353.239.206	344.549.318
Cộng	844.538.996	841.199.728

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	363.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	
+ SONG HYUN EUI		363.000.000
Cộng	270.000.000	363.000.000

16- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	783.533.543	374.811.909
Cộng	783.533.543	374.811.909

17- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.947.812.066	965.585.066
Cộng	1.947.812.066	965.585.066

18- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tằm	Kg	51.762,00	106.479,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	82.633,15	2.911,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin Gol	30/11/2020	34.000.000	
- DNTN Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	
Cộng		7.679.918.775	10.978.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	115.854.998.556	110.056.081.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	895.576.463	882.446.518
Cộng	116.750.575.019	110.938.527.828

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Doanh thu nội bộ	679.939.690	509.254.414
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	2.468.444.609	833.600
- Doanh thu giảm giá hàng bán		48.095.832
Cộng	3.148.384.299	558.183.846

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	105.234.539.161	96.566.050.013
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	983.866.649	933.725.372
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	338.046.630	260.663.829
- Hàng hóa bị hủy do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng	68.785.336	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
Cộng	106.625.237.776	97.760.439.214

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Giá vốn nội bộ	679.939.690	509.254.414
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	2.216.022.770	568.950
Cộng	2.895.962.460	509.823.364

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.781.303	1.884.329
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.929.179	32.274.311
Cộng	88.710.482	34.158.640

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí lãi vay	106.121.949	851.386.708
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.960.811	6.102.282
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.749.923	2.369.106
Cộng	132.832.683	859.858.096

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	13.636.364	(70.746.906)
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	64.000.000	
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	122.727.273	
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	210.331.963	143.572.577
- Thu nhập do hàng thừa	70.572.172	216.363.675
- Thu nhập hỗ trợ, bồi thường Hợp đồng thuê kho tại P6		
- Thu nhập khác	5.649.100	3.400.043
Cộng	486.916.872	292.589.389

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	184.513.960	
- Chi ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19		
- Chi phí ủng hộ bao PP cứu trợ cho đồng bào miền trung bị lũ lụt năm 2020	6.296.228	
- Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		150.000.000
- Các khoản khác		
Cộng	190.810.188	150.000.000

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí vận chuyển	1.963.667.446	1.136.228.140
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.290.929.443	1.120.252.215
- Chi phí cho nhân viên	58.019.325	55.159.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.784.232	530.028.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.951.490	786.308.612
- Chi phí khác bằng tiền	240.682.216	240.132.688
Cộng	4.944.034.152	3.868.109.397

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí vật liệu quản lý	49.072.764	55.941.673
- Chi phí cho nhân viên	2.381.351.012	3.116.261.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.759.079	113.381.787
- Thuế, phí và lệ phí	192.288.193	251.115.430
- Chi phí dự phòng	408.371.000	909.546.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.627.273	233.763.250
- Chi phí khác bằng tiền	793.660.903	859.952.778
Cộng	4.277.130.224	5.539.961.960

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí nguyên vật liệu	100.817.955.781	78.844.350.185
- Chi phí nhân công	8.283.319.683	9.098.706.953
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.731.417.188	1.697.823.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.385.113.881	13.022.484.229
- Chi phí khác bằng tiền	1.977.339.745	2.632.117.503
Cộng	121.195.146.278	105.295.482.537

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.676.465.983	3.086.907.190
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.534.000	150.629.601
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu		
+ Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		150.000.000
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19		
+ Chi phí ủng hộ bao PP cứu trợ cho đồng bào miền trung bị lũ lụt năm 2020	6.296.228	
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	9.237.772	629.601
- Thu nhập chịu thuế TNDN	1.691.999.983	3.237.536.791
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	338.399.996	647.507.358

Lập bảng


Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (Ngày 01/01/2019)	107.778.380.000	(31.818.182)	9.904.862.444				4.118.066		117.655.542.328
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			10.225.171.502						10.225.171.502
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							961.467.000		961.467.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(961.467.000)						(9.999.912.784)
+ Chia cổ tức năm 2018			(7.199.595.784)						(961.467.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110.400.000)						(7.199.595.784)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1.442.200.000)						(110.400.000)
+ Quĩ khen thưởng BDH			(286.250.000)						(1.442.200.000)
+ Giảm khác									(286.250.000)
Số dư cuối kỳ trước (Ngày 31/12/2019)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.130.121.162	-	-	-	965.585.066	-	118.842.268.046
Số dư đầu kỳ này (Ngày 01/01/2020)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.130.121.162				965.585.066	-	118.842.268.046
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.044.507.014						3.044.507.014
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2	107.778.380.000	(31.818.182)	13.147.028.176				965.585.066		121.859.175.060
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			4.006.095.151						4.006.095.151
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							982.227.000		982.227.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.104.597.840)						(10.104.597.840)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(982.227.000)						(982.227.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019			(7.328.929.840)						(7.328.929.840)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.473.341.000)						(1.473.341.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 2 đầu quý 3	107.778.380.000	(31.818.182)	7.048.525.487	-	-	-	1.947.812.066		116.742.899.371
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.601.712.877						2.601.712.877
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019									

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giám khác									
Số dư cuối quý 3 đầu quý 4	107.778.380.000	(31.818.182)	9.622.638.364	-	-	-	1.947.812.066	-	119.317.012.248
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			817.757.354						817.757.354
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giám khác									
Số dư cuối quý 4	107.778.380.000	(31.818.182)	10.412.795.718	-	-	-	1.947.812.066	-	120.107.169.602